

-아라/어라

mệnh lệnh thường (không kính ngữ)

Dạng mệnh lệnh tương ứng với -(느)ㄴ다. Trực tiếp, không làm mềm, và chỉ dùng từ trên xuống — cha mẹ với con cái, huấn luyện viên với cầu thủ, khẩu hiệu không nhằm vào ai cụ thể.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-아라	앉다 → 앉아라
Nguyên âm khác	-어라	먹다 → 먹어라
Động từ 하다	해라	공부해라
Gộp âm	như -아요/어요	가다 → 가라
Phủ định	-지 마라	가지 마라
Hướng dẫn văn bản	-(으)라	알맞은 것을 고르라

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc của -아요/어요: 먹어라, 앉아라, 해라. 하다 thành 해라, và 가다 gộp thành 가라.

Đây là mệnh lệnh thực sự, không kèm chút lịch sự nào. Cha mẹ dùng với con cái, anh chị dùng với em. Nói với người trên thì không chỉ bất lịch sự mà còn thực sự xúc phạm.

Nó cũng xuất hiện ở những nơi không có người nghe cụ thể: hướng dẫn trong đề thi (알맞은 것을 고르라), khẩu hiệu và tiêu đề. Lưu ý rằng hướng dẫn bằng văn bản thường dùng dạng rút gọn - (으)라 thay vì -아라/어라.

Giữa bạn bè, dạng mệnh lệnh thông thường chỉ đơn giản là -아/어 — 먹어 thay vì 먹어라, vốn nghe cứng rắn hơn. Dạng phủ định là -지 마라.

Ví dụ trong câu

- 1

밥 먹어라.
Ăn cơm đi.
- 2

여기 좀 앉아라.
Ngồi xuống đây một lát.
- 3

숙제부터 해라.
Làm bài tập trước đi.
- 4

늦었으니까 빨리 가라.
Muộn rồi, về đi.
- 5

걱정하지 마라. 다 잘될 거야.
Đừng lo. Mọi chuyện sẽ ổn thôi.
- 6

다음 글을 읽고 물음에 답하라.
Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

So sánh với

-(으)세요

- (으)세요 là lời yêu cầu lịch sự; -아라/어라 là mệnh lệnh trống trớn. Không có sự trùng lặp nào về đối tượng bạn có thể dùng chúng.

여기 앉으세요. (mời ngồi) / 여기 앉아라. (ngồi xuống)

-아/어

Giữa bạn bè, chỉ dùng gốc từ trớn cũng thành mệnh lệnh và nghe nhẹ nhàng hơn. -아라 thêm sức ép.

빨리 먹어. (ăn nhanh lên) / 빨리 먹어라. (ăn đi, đã bảo mà)

-(으)라

Dạng rút gọn dùng trong hướng dẫn văn bản và, quan trọng là, trong câu mệnh lệnh gián tiếp: -(으)라고 하다.

고르라. (hướng dẫn trong đề thi) / 가라고 했어요. (anh ấy bảo tôi đi)

Lưu ý

- ✗

숙제부터 하아라.

○ **숙제부터 해라.**
하다 thành 해 trước đuôi này, như ở mọi chỗ khác. 공부해라, 운동해라, 전화해라.
- ✗

선생님, 여기 앉아라.

○ **선생님, 여기 앉으세요.**
Dạng này chỉ dùng từ trên xuống. Nói với người trên không chỉ bất lịch sự — mà còn là xúc phạm.
- ✗

걱정하지 았아라.

○ **걱정하지 마라.**
Câu cấm đoán được tạo bằng 말다, dù ở mức lịch sự nào. 았다 không thể tạo mệnh lệnh.